

Bản án số: 15/2018/DSPT
Ngày: 06 -02-2018
V/v:T/c Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Loan

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Bùi Văn Bình

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nam

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Thanh Mến- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2017/DSPT ngày 13/11/2017 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thị xã X bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1967

Bà **Phan Thị T**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 2064, thôn M, xã N, huyện P, tỉnh Bình Phước

Ủy quyền cho ông Bùi Gia N1, sinh năm 1976. Theo giấy ủy quyền số 5732 ngày 07/8/2017.

Địa chỉ: 455, QL 14, phường T, thị xã X, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1960

Ông **Nông Thanh N2**, sinh năm 1953 (còn gọi là H)

Địa chỉ tạm trú: Tổ 4, khu phố P, phường M, thị xã X, tỉnh Bình Phước.

HKTT: Ấp 3, xã T, thị xã X, tỉnh Bình Phước.

Chị **Nông Thị Bích N3**, sinh năm 1984

Địa chỉ tạm trú: Tổ 5, khu phố P, phường M, thị xã X, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn chị **Nông Thị Bích N3**, sinh năm 1984.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các bản lời khai và tại phiên tòa hôm nay, ông Bùi Gia N1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà Phạm Thị L có chồng là ông Nông Thanh N2 và con gái ruột là Nông Thị Bích N3.

Ngày 26/6/2015, bà T, ông N cho bà L, ông N2, chị N3 mượn số tiền 3.200.000.000đồng để đầu tư cao su, không tính lãi. Từ tháng 9/2015 đến tháng 3/2016, bà L, ông N2 và chị N3 thuê bà T, ông N vận chuyển củ mì từ cửa khẩu Y về nhà máy V ở huyện P, tỉnh Bình Phước; bà L, ông N2 và chị N3 còn nợ bà T, ông N tiền công vận chuyển hàng là 1.335.331.000đồng.

Ngày 17/7/2016, bà T cùng bà L, ông N2, chị N3 cùng thống nhất và lập giấy chốt nợ tại nhà của bà L với nội dung: Bà L, ông N2, chị N3 nợ ông N, bà T tổng cộng 4.535.331.000đồng. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn trả dứt điểm số nợ là 10 ngày, tính từ ngày 17/7/2016. Đến hạn, bà L, ông N2 và chị N3 không trả nợ mặc dù bà T, ông N đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ.

Nay bà T, ông N yêu cầu bà L, ông N2 và chị N3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T, ông N số 4.535.331.000đồng và lãi tính từ ngày 17/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm (0,75%/tháng), cụ thể: từ ngày 17/7/2016 đến ngày 19/9/2017 là 14 tháng 02 ngày, tính tròn là 14 tháng và được tính như sau:

$14 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 4.535.331.000\text{đồng} = 476.209.755\text{đồng}.$

Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày: Bà thừa nhận trước đây còn nợ bà Phan Thị T số tiền 4.535.331.000đồng như giấy nhận nợ ngày 17/7/2016, với số tiền trên trước đây đã trả lãi đến ngày 17/7/2016. Do điều kiện kinh tế gia đình làm ăn thua lỗ nên không có điều kiện trả lãi và gốc. Bà L xin bà T, ông N chốt lại số nợ và không tính lãi nữa. Nay đồng ý trả cho bà T, ông N số tiền 4.535.331.000đồng nhưng còn tiền lãi bà L xin không trả vì hiện nay kinh tế gia đình rất khó khăn và xin được trả dần số nợ này.

Bị đơn ông Nông Thanh N2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà L.

Tại Bản tự khai ngày 08/8/2017 bị đơn chị Nông Thị Bích N3 trình bày: cha, mẹ chị N3 là bà Phạm Thị L, ông Nông Thanh N2 và chị N3 mượn tiền của bà Phan Thị T và ông Lê Văn N nhiều lần (không nhớ cụ thể) tính đến ngày 17/7/2016 tổng cộng là 4.535.331.000đồng, và đã chốt nợ theo giấy nhận nợ ngày 17/7/2016. Trong giấy nhận nợ này có thể hiện tiền mượn là 3.200.000.000đồng và tiền xe là 1.335.330.000đồng. Do đã thống nhất chốt nợ nên chị N3 cũng đồng ý liên đới với bà L, ông N2 cùng trả cho bà T, ông N số tiền 4.535.331.000đồng. Nhưng hiện nay việc làm ăn bị thất bại, tài sản của chị N3 và bố, mẹ không còn nên đồng ý liên đới trả dần số nợ gốc còn phần lãi thì xin không phải trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

1.Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên trình bày nội dung vay, nợ và yêu cầu ban đầu.

2. Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày bổ sung và xin thay đổi lời khai tại bản tự khai ngày 15/8/2017: Trong giấy nhận nợ ngày 17/7/2016 đã chốt nợ vay là 3.200.000.000đồng và tiền xe 1.335.331.000đồng; số tiền 1.335.331.000đồng thực chất là tiền chị N3 nợ tiền xe của bà T, ông N nhưng bà T, chị N3 và bà L thống nhất chuyển tất cả thành tiền nợ, do hoàn cảnh gia đình nay khó khăn bà L xin trả dần số nợ và xin không phải trả lãi.

3.Đồng bị đơn ông Nông Thanh N2 có ý kiến khoản tiền nợ chốt ngày 17/7/2016 số tiền 4.535.331.000đồng là khoản tiền do bà L vợ ông N2 mượn để kinh doanh làm ăn, giấy nhận nợ ngày 17/7/2016 là chữ ký và chữ viết của ông N2, ông chỉ ký với tư cách làm chứng nhưng nay cũng đồng ý cùng liên đới trả cùng bà L số tiền này và xin không phải trả lãi và xin được trả dần số nợ này.

4.Đồng bị đơn chị Nông Thị Bích N3 trình bày bổ sung xin thay đổi lời khai tại bản tự khai ngày 08/8/2017, cụ thể: Số tiền 4.535.331.000đồng là tiền bà L vay của bà T, ông N, không liên quan đến chị N3. Chị N3 đã viết và ký vào giấy nhận nợ ngày 17/7/2016 nhưng với tư cách người làm chứng nên không đồng ý liên đới cùng bà L, ông N2 trả nợ cho bà T, ông N.

Chị N3 trình bày thêm: Trong tổng số tiền nợ 4.535.331.000đồng nêu trên có 1.335.331.000đồng phát sinh từ việc chị N3 là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTVSX TMDV Quang Ngọc thuê xe vận chuyển của bà T, ông N. Tuy nhiên số tiền này Công ty TNHH MTVSX TMDV Quang Ngọc đã thanh toán xong cho bà T, ông N bằng hình thức: Chị N3, bà T, bà L đã thống nhất, bà T đồng ý cho bà L vay lại số tiền trên và bà L có trách nhiệm trả tổng cộng số tiền 4.535.331.000đồng cho bà T, ông N. Vì vậy, chị N3 khẳng định số tiền 1.335.331.000đồng không còn liên quan đến Công ty TNHH MTVSX TMDV Quang Ngọc và đề nghị không đưa Công ty TNHH MTVSX TMDV Quang Ngọc vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Trước sự trình bày về số tiền xe 1.335.331.000đồng của bà L, chị N3, phía nguyên đơn xác định: Số nợ nêu trên không liên quan đến Công ty TNHH MTVSX TMDV Quang Ngọc, hoàn toàn là số nợ của bà L, ông N2 và chị N3. Vì vậy đề nghị tiếp tục xét xử mà không đưa Công ty TNHH MTVSX TMDV Quang Ngọc vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại Bản án sơ thẩm số 30/2017/DSST ngày 19/9/2017, Tòa án nhân dân thị xã X đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T, ông Lê Văn N.

Buộc bà Phạm Thị L, ông Nông Thanh N2 và bà Nông Thị Bích N3 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị T, ông Lê Văn N số tiền bà L số tiền nợ gốc là 4.535.331.000đồng (Bốn tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu ba trăm ba

mười một ngàn đồng) và 476.209.755đồng (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm lẻ chín ngàn bảy trăm năm mươi lăm đồng) tiền lãi, tổng cộng 5.011.540.755đồng (Năm tỷ không trăm mười một triệu năm trăm bốn mươi ngàn bảy trăm năm mươi lăm đồng)

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định

Ngày 02/10/2017 chị Nông Thị Bích N3 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã X. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DSST ngày 19/9/2017, Tòa án nhân dân thị xã X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về đường lối giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ngọc tuyên giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần nợ gốc.

Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn Ngọc áp dụng các quy định Bộ luật dân sự năm 2005, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm về phần lãi suất: Số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 476.209.755đ - 11.338.328đ = 464.871.427đ. Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 5.000.202.428đ.

Xác định nghĩa vụ liên đới của bị đơn trả cho nguyên đơn theo phần cụ thể, mỗi người trả 1/3 tổng số nợ cho nguyên đơn.

Sửa 1 phần án phí DSST cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Nông Thị Bích N3 thấy rằng: Các bên đều thừa nhận ngày 26/6/2015 bà T, ông N cho bà L, ông N2, chị N3 mượn số tiền 3.200.000.000đồng để đầu tư cao su, không tính lãi. Từ tháng 9/2015 đến tháng 3/2016 bà L, ông N2, chị N3 thuê bà T, ông N vận chuyển củ mì từ cửa khẩu Y về nhà máy V ở huyện P, tỉnh Bình Phước; hiện bà L, ông N2 và chị N3 còn nợ lại bà T, ông N tiền công vận chuyển hàng là 1.335.331.000đồng. Ngày 17/7/2016, bà T cùng bà L, ông N2, chị N3 cùng thống nhất lập giấy chốt nợ tại nhà của bà L với nội dung: Bà L, ông N2, chị N3 nợ ông N, bà T tổng cộng 4.535.331.000đồng. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn trả dứt điểm số nợ là 10 ngày, tính từ ngày 17/7/2016.

[2] Tại khoản 2 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự quy định: Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. “...Một bên đương sự thừa nhận hoặc không

phản đối những tình tiết sự kiện, tài liệu, văn bản kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Như vậy có căn cứ để xác định số tiền 3.200.000.000đồng là số tiền phía nguyên đơn cho bị đơn vay và số tiền 1.335.331.000đồng tiền thuê xe được các bên tranh chấp thống nhất chốt lại thành tiền vay với số tiền 4.535.331.000đồng.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N3 đã thay đổi lời khai cho rằng số tiền 4.535.331.000 đồng là bà T, ông N cho bà L vay không liên quan đến chị N3 nên không đồng ý liên đới với bà L, ông N2 trả số tiền này cho bà T, ông N. Tuy nhiên, chị N3 không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà T, ông N chỉ cho bà L vay số tiền 4.535.331.000 đồng. Mặt khác, căn cứ vào giấy nhận nợ ngày 17/7/2016 chị N3 cũng thừa nhận chữ ký và chữ viết tại mục người nhận nợ là chữ ký và chữ viết của chị N3 và tại Bản tự khai ngày 08/8/2017 chị N3 khai : “...mẹ tôi là bà L và bố tôi là ông N2 và tôi có mượn bà T, ông N số tiền 4.535.331.000đồng..trong giấy nhận nợ có thể hiện tiền mượn là 3.200.000.000đồng và tiền xe là 1.335.330đồng, tuy nhiên chúng tôi thống nhất chốt thành tiền nợ và ba mẹ cùng tôi đồng ý liên đới trả 4.535.331.000đồng, tuy nhiên hiện nay tôi và bố mẹ tôi đang làm ăn nhưng bị thất bại hiện tại tài sản của tôi và bố mẹ tôi không còn tài sản gì vì vậy tôi và bố mẹ tôi đồng ý liên đới trả dần số nợ gốc còn phân lãi thì xin không phải trả...”. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc chị N3 liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 4.535.331.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N3 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh chị không liên quan đến số tiền mà nguyên đơn khởi kiện, cũng không có căn cứ để xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để hủy Bản án sơ thẩm.

Về trả nợ tiền gốc, hiện nay ông N2, bà T là vợ chồng tuy chị N3 là con của ông N2, bà L nhưng là người đã có hoạt động kinh tế riêng. Tòa án cấp sơ thẩm không chia nghĩa vụ theo phần là không đúng quy định tại Điều 300 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khó khăn khi thi hành án. Việc sử dụng số tiền chung số tiền vay của nguyên đơn phía nguyên đơn không xác định được, phía bị đơn không trình bày rõ nên cần phân chia nghĩa vụ theo hình thức chị N3 phải chịu 1/3 số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Cụ thể như sau: Tổng số tiền phải trả: 5.011.540.755đồng : 3 = 1.670.513.000 đồng nên cần sửa Bản án về phần này.

Do trách nhiệm dân sự xác định theo phần nên án phí dân sự sơ thẩm cũng phải sửa tương ứng với nghĩa vụ được xác định cụ thể:

- Ông N2, bà L phải chịu: 3.341.027.000 đồng x 5% = 75.340.000 đồng.
- Chị N3 phải chịu: 1.670.513.000 đồng x 5% = 37.370.000 đồng.

[4] Về áp dụng pháp luật: Vụ việc diễn ra từ ngày 26/6/2015 khi đó Bộ luật Dân sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các điều luật của Bộ luật Dân sự 2015 là chưa chính xác nên cần sửa Bản án sơ thẩm về phần này.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã X.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát kiểm sát là có căn cứ phù hợp với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên chị Nông Thị Bích N3 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Nông Thị Bích N3.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm 30/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thị xã X.

Căn cứ các Điều 471, 473, 285, 290 và 427 Bộ luật dân sự năm 2005;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T, ông Lê Văn N.

Buộc bà Phạm Thị L, ông Nông Thanh N2 và bà Nông Thị Bích N3 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị T, ông Lê Văn N số tiền bà Linh số tiền nợ gốc là 4.535.331.000 đồng (*Bốn tỷ, năm trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi một nghìn đồng*) và 476.209.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng*) tiền lãi, tổng cộng 5.011.540.000 đồng (*Năm tỷ không trăm mười một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Chia theo phần: Ông N2, bà L phải trả 3.341.027.000 đồng (*Ba tỷ ba trăm bốn mươi một triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), chị N3 phải trả 1.670.513.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm bảy mươi triệu, năm trăm mười ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày thỏa thuận có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà L, ông N2 phải chịu 75.340.000 đồng

- Chị N3 phải chịu 37.370.000 đồng

- Bà Phan Thị T và ông Lê Văn N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà T số tiền 28.208.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002199 ngày 02/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã X, tỉnh Bình Phước.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự thị xã X trả lại cho chị N3 số tiền 300.000 đồng chị N3 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002341 ngày 13/10/2017.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Đình Loan